

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

Số: **53** /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lai Châu, ngày **09** tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.*

*Xét Tờ trình số 4416/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà
nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo
cáo thẩm tra số 601/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết
toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

**I. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 10.373.548.351.717
đồng** (đã triệt tiêu thu trợ cấp của ngân sách cấp dưới và không bao gồm ngân
sách Trung ương hưởng 839.281.138.377 đồng), trong đó:

1. Thu NSNN trên địa bàn:	2.067.693.139.090 đồng;
- Ngân sách trung ương hưởng:	241.264.062.258 đồng;
- Ngân sách địa phương hưởng:	1.826.429.076.832 đồng;
+ <i>Ngân sách tỉnh hưởng:</i>	<i>1.342.756.017.645 đồng;</i>
+ <i>Ngân sách huyện, thành phố hưởng:</i>	<i>475.174.830.387 đồng;</i>
+ <i>Ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng:</i>	<i>8.498.228.000 đồng.</i>
2. Thu kết dư ngân sách:	16.572.272.260 đồng;
- Ngân sách tỉnh:	1.101.658.231 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố:	5.967.912.300 đồng;
- Ngân sách xã, phường, thị trấn:	9.502.701.729 đồng.
3. Thu chuyển nguồn:	2.084.329.147.522 đồng;
- Ngân sách tỉnh:	1.451.196.787.482 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố:	581.756.779.524 đồng;
- Ngân sách xã, phường, thị trấn:	51.375.580.516 đồng.
4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	6.196.622.714.067 đồng;
- Bổ sung cân đối:	4.624.671.000.000 đồng;
- Bổ sung có mục tiêu:	1.571.951.714.067 đồng.
5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	844.551.610.155 đồng;
- Ngân sách trung ương hưởng:	598.017.076.119 đồng;
- Ngân sách địa phương hưởng:	246.534.534.036 đồng.
6. Thu vay của ngân sách nhà nước:	3.060.607.000 đồng;

II. Quyết toán chi ngân sách địa phương: 10.309.929.507.130 đồng:

1. Chi cân đối ngân sách:	6.402.961.698.682 đồng;
- Chi đầu tư phát triển:	905.656.430.434 đồng;
- Chi thường xuyên:	5.491.614.348.057 đồng;
- Chi trả nợ lãi vay theo quy định:	332.915.150 đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.000.000.000 đồng;
- Chi nguồn đóng góp, ủng hộ:	4.358.005.041 đồng.

2. Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu:
985.562.974.280 đồng;

- Chương trình Mục tiêu quốc gia:	41.322.199.992 đồng;
- Chương trình mục tiêu:	944.240.774.288 đồng.
3. Chi chuyển nguồn:	2.054.540.998.013 đồng;
- Ngân sách tỉnh:	1.497.360.140.955 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố:	502.639.123.590 đồng;
- Ngân sách xã, phường, thị trấn:	40.541.733.468 đồng.
4. Chi nộp ngân sách cấp trên:	844.551.610.155 đồng;
5. Chi trả nợ gốc:	36.312.226.000 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01 đến số 09 kèm theo)

III. Kết dư ngân sách địa phương 2021:	63.618.844.587 đồng:
1. Kết dư ngân sách tỉnh:	40.884.566.264 đồng;
2. Kết dư ngân sách huyện, thành phố:	21.896.879.165 đồng;
3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn:	837.399.158 đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XV, kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

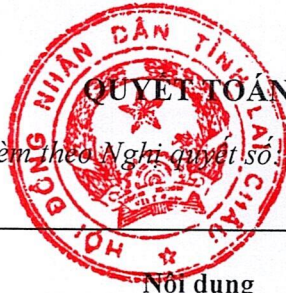
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 53 /NQ-HĐND ngày 09 /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.649.720.000.000	10.373.548.351.717	2.723.828.351.717	135,6%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.711.540.000.000	1.826.429.076.832	114.889.076.832	106,7%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.171.320.000.000	1.245.151.186.522	73.831.186.522	106,3%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	540.220.000.000	581.277.890.310	41.057.890.310	107,6%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.938.180.000.000	6.196.622.714.067	258.442.714.067	104,4%
	- Bổ sung cân đối	4.624.671.000.000	4.624.671.000.000		100,0%
	- Bổ sung mục tiêu	1.313.509.000.000	1.571.951.714.067	258.442.714.067	119,7%
3	Thu kết dư		16.572.272.260	16.572.272.260	
4	Thu chuyển nguồn năm trước		2.084.329.147.522	2.084.329.147.522	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		246.534.534.036	246.534.534.036	
6	Thu vay		3.060.607.000	3.060.607.000	
B	TỔNG CHI NSDP	7.649.720.000.000	10.309.929.507.130	2.660.209.507.130	134,8%
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.631.607.000.000	6.402.961.698.682	-228.645.301.318	96,6%
1	Chi đầu tư phát triển	787.520.000.000	905.656.430.434	118.136.430.434	115,0%
2	Chi thường xuyên	5.415.072.000.000	5.491.614.348.057	76.542.348.057	101,4%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300.000.000	332.915.150	32.915.150	111,0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%
5	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		4.358.005.041	4.358.005.041	
6	Chi dự phòng ngân sách	154.676.000.000		-154.676.000.000	
7	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	248.843.000.000		-248.843.000.000	
8	Kinh phí tính giảm biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	24.196.000.000		-24.196.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.004.713.000.000	985.562.974.280	-19.150.025.720	98,1%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		41.322.199.992	41.322.199.992	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.004.713.000.000	944.240.774.288	-60.472.225.712	94,0%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.040.540.998.013	2.040.540.998.013	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		4.328.502.579.668	4.328.502.579.668	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		844.551.610.155	844.551.610.155	
VI	Chi trả nợ gốc của NSDP	13.400.000.000	36.312.226.000	22.912.226.000	271,0%
D	KẾT DƯ NSDP		63.618.844.587	63.618.844.587	
C	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		3.060.607.000	3.060.607.000	
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	49.919.095.862	21.979.702.862	-27.939.393.000	44,0%



Biểu số 02 (Mẫu biểu số 50 ND 31/2017ND-CP)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: **53** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	7.853.180.000.000	7.649.720.000.000	11.212.829.490.094	10.373.548.351.717	142,8%	135,6%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.915.000.000.000	1.711.540.000.000	2.067.693.139.090	1.826.429.076.832	108,0%	106,7%
I	Thu nội địa	1.885.000.000.000	1.711.540.000.000	2.008.447.907.949	1.826.429.076.832	106,5%	106,7%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	891.900.000.000	891.900.000.000	860.243.925.866	860.243.925.866	96,5%	96,5%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	4.000.000.000	4.000.000.000	4.328.310.567	4.328.310.567	108,2%	108,2%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000.000.000	5.000.000.000	8.963.382.042	8.963.382.042	179,3%	179,3%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	380.000.000.000	380.000.000.000	443.247.406.607	443.247.406.607	116,6%	116,6%
5	Lệ phí trước bạ	44.700.000.000	44.700.000.000	57.178.879.321	57.178.879.321	127,9%	127,9%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			133.380	133.380		
7	Thuế thu nhập cá nhân	25.000.000.000	25.000.000.000	37.299.501.402	37.299.501.402	149,2%	149,2%
8	Thuế bảo vệ môi trường	130.000.000.000	48.360.000.000	128.649.001.035	47.857.428.403	99,0%	99,0%
9	Phí, lệ phí	45.000.000.000	38.000.000.000	28.291.199.864	25.106.215.120	62,9%	66,1%
10	Tiền sử dụng đất	165.300.000.000	165.300.000.000	186.539.824.930	186.539.824.930	112,8%	112,8%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước (Trong đó: Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài là: 21.475.811 đồng)	20.000.000.000	20.000.000.000	19.369.248.772	19.369.248.772	96,8%	96,8%
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			26.907.000	26.907.000		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
13	Thu khác ngân sách	35.000.000.000	29.000.000.000	79.254.727.397	64.100.965.139	226,4%	221,0%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	113.100.000.000	34.280.000.000	123.939.912.701	41.051.401.218	109,6%	119,8%
15	Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác)			248.373.555	248.373.555		
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	26.000.000.000	26.000.000.000	29.675.954.370	29.675.954.370	114,1%	114,1%
17	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN			1.191.219.140	1.191.219.140		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	30.000.000.000		59.237.856.141		197,5%	
III	Thu viện trợ			7.375.000			
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			16.572.272.260	16.572.272.260		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.084.329.147.522	2.084.329.147.522		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	5.938.180.000.000	5.938.180.000.000	6.196.622.714.067	6.196.622.714.067	104,4%	104,4%
	- Bổ sung cân đối			4.624.671.000.000	4.624.671.000.000		
	- Bổ sung mục tiêu			1.571.951.714.067	1.571.951.714.067		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			844.551.610.155	246.534.534.036		
F	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			3.060.607.000	3.060.607.000		



Biểu số 03 (Mẫu biểu số 51/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số **53** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSĐP	7.649.720.000.000	10.309.929.507.130	134,8%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	6.631.607.000.000	6.402.961.698.682	96,6%
I	Chi đầu tư phát triển	787.520.000.000	905.656.430.434	115,0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	787.520.000.000	891.392.796.547	113%
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		117.705.479.494	
-	Chi khoa học và công nghệ		841.892.869	
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn</i>	<i>787.520.000.000</i>	<i>891.392.796.547</i>	<i>113%</i>
-	Chi XDCB tập trung (vốn trong nước)	596.220.000.000	754.526.911.927	127%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.300.000.000	117.203.874.333	71%
-	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	26.000.000.000	19.662.010.287	76%
2	Chi đầu tư phát triển khác		14.263.633.887	
II	Chi thường xuyên	5.415.072.000.000	5.491.614.348.057	101,4%
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.402.801.000.000	2.304.954.823.617	96%
-	Chi khoa học và công nghệ	12.407.000.000	11.890.588.519	96%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300.000.000	332.915.150	111%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
V	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		4.358.005.041	
VI	Dự phòng ngân sách	154.676.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	273.039.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.004.713.000.000	985.562.974.280	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		41.322.199.992	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		25.525.237.286	
	- Vốn đầu tư		24.797.087.286	
	- Vốn sự nghiệp		728.150.000	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		15.796.962.706	
	- Vốn đầu tư		10.142.959.620	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	- Vốn sự nghiệp		5.654.003.086	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.004.713.000.000	944.240.774.288	94,0%
1	Vốn sự nghiệp	23.796.000.000	22.077.156.135	
1.1	Chi chương trình mục tiêu của Trung ương		6.646.156.135	
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy		3.460.882.000	
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững		3.185.274.135	
1.2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác		15.431.000.000	
	Dự phòng ngân sách trung ương (Thực hiện khắc phục hậu quả bão lũ)		15.431.000.000	
2	Vốn Đầu tư XDCB	980.917.000.000	922.163.618.153	94,01%
2.1	Vốn trong nước		900.315.931.155	
	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng		5.940.695.500	
	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương		194.843.178.516	
	Nguồn trái phiếu chính phủ		242.969.000	
	Nguồn vốn hỗ trợ DTTS theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg		2.329.797.864	
	Nguồn Ngân sách Trung ương (dự phòng giai đoạn 2016-2020)		692.529.407.275	
2.2	Bảng nguồn vốn ngoài nước		21.847.686.998	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.040.540.998.013	
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		4.328.502.579.668	
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		844.551.610.155	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	13.400.000.000	36.312.226.000	



Biểu số 04 (Mẫu biểu số 52 ND 31/2017/ND-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số **53** /NQ-HĐND ngày **09**/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NSDP	7.267.110.000.000	9.183.835.348.030	1.916.725.348.030	126,4%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.560.942.000.000	3.719.010.069.523	158.068.069.523	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.688.055.000.000	2.408.794.987.980	-279.260.012.020	89,6%
I	Chi đầu tư phát triển	490.344.000.000	600.200.877.760	109.856.877.760	122,4%
1	Chi đầu tư cho các dự án	490.344.000.000	600.200.877.760	109.856.877.760	122,4%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		20.493.014.459	20.493.014.459	
-	Chi khoa học và công nghệ		841.892.869	841.892.869	
-	Chi quốc phòng		77.337.442.317	77.337.442.317	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		8.407.598.116	8.407.598.116	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		24.755.645.999	24.755.645.999	
-	Chi văn hóa thông tin		1.883.897.000	1.883.897.000	
-	Chi bảo vệ môi trường		981.404.000	981.404.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		454.694.529.181	454.694.529.181	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		9.843.349.819	9.843.349.819	
-	Chi bảo đảm xã hội		16.419.000	16.419.000	
II	Chi thường xuyên	1.809.873.000.000	1.807.261.195.070	72.915.195.070	99,9%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	277.382.000.000	260.722.997.288	-16.659.002.712	94,0%
2	Chi khoa học và công nghệ	12.407.000.000	11.890.588.519	-516.411.481	95,8%
3	Chi quốc phòng	68.854.000.000	121.287.403.891	52.433.403.891	176,2%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.402.000.000	25.557.448.000	4.155.448.000	119,4%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	637.723.000.000	679.999.258.777	42.276.258.777	106,6%
6	Chi văn hóa thông tin	34.907.000.000	36.787.160.566	1.880.160.566	105,4%
7	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	22.755.000.000	39.351.014.455	16.596.014.455	172,9%
8	Chi thể dục, thể thao	10.220.000.000	10.869.997.325	649.997.325	106,4%
9	Chi bảo vệ môi trường	6.246.000.000	6.017.114.191	-228.885.809	96,3%
10	Chi hoạt động kinh tế	229.933.000.000	228.971.771.463	-961.228.537	99,6%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	363.305.000.000	334.384.565.483	-28.920.434.517	92,0%
12	Chi đảm bảo xã hội	15.095.000.000	18.212.297.312	3.117.297.312	120,7%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
13	Chi thường xuyên khác	34.117.000.000	33.209.577.800	-907.422.200	97,3%
14	Kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất	75.527.000.000		-75.527.000.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300.000.000	332.915.150	32.915.150	111,0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%
V	Dự phòng ngân sách	113.499.000.000		-113.499.000.000	
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi, để thực hiện cải cách tiền lương	248.843.000.000		-248.843.000.000	
VII	Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	24.196.000.000		-24.196.000.000	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		598.017.076.119	598.017.076.119	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	13.400.000.000	36.312.226.000	22.912.226.000	271,0%
E	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG	1.004.713.000.000	924.340.847.453	-80.372.152.547	92,0%
F	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.497.360.140.955	1.497.360.140.955	



Biểu số 05 (Mẫu biểu số 53/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH,
CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

Kèm theo Nghị quyết số: **53** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	TỔNG CHI NSDP	7.649.720.000.000	3.706.168.000.000	3.943.552.000.000	10.309.929.507.130	9.183.835.348.030	5.454.596.738.768	134,8%	247,8%	138,3%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.631.607.000.000	2.688.055.000.000	3.943.552.000.000	6.402.961.698.682	2.408.794.987.980	3.994.166.710.702	96,6%	89,6%	101,3%
I	Chi đầu tư phát triển	787.520.000.000	490.344.000.000	297.176.000.000	905.656.430.434	600.200.877.760	305.455.552.674	115,0%	122,4%	102,8%
1	Chi đầu tư cho các dự án	787.520.000.000	490.344.000.000	297.176.000.000	891.392.796.547	600.200.877.760	291.191.918.787	113,2%	122,4%	98,0%
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				117.705.479.494	20.493.014.459	97.212.465.035			
-	Chi khoa học và công nghệ				841.892.869	841.892.869				
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi XDCB tập trung (vốn trong nước)	596.220.000.000	417.354.000.000	178.866.000.000	754.526.911.927	582.874.472.473	171.652.439.454	126,6%	139,7%	96,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.300.000.000	49.590.000.000	115.710.000.000	117.203.874.333		117.203.874.333	70,9%		101,3%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết	23.400.000.000	23.400.000.000		19.662.010.287	17.326.405.287	2.335.605.000	84,0%	74,0%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
2	Chi đầu tư phát triển khác				14.263.633.887		14.263.633.887			
II	Chi thường xuyên	5.415.072.000.000	1.809.873.000.000	3.605.199.000.000	5.491.614.348.057	1.807.261.195.070	3.684.353.152.987	101,4%	99,9%	102,2%
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.402.801.000.000	277.382.000.000	2.125.419.000.000	2.304.954.823.617	260.722.997.288	2.044.231.826.329	95,9%	94,0%	96,2%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
2	Chi khoa học và công nghệ	12.407.000.000	12.407.000.000		11.890.588.519	11.890.588.519		95,8%	95,8%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300.000.000	300.000.000		332.915.150	332.915.150		111,0%	111,0%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	154.676.000.000	113.499.000.000	41.177.000.000						
VI	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ				4.358.005.041		4.358.005.041			
VII	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	248.843.000.000	248.843.000.000							
VIII	Kinh phí tính giảm biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	24.196.000.000	24.196.000.000							
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.004.713.000.000	1.004.713.000.000		985.562.974.280	924.340.847.453	61.222.126.827	98,1%	92,0%	
I	Chi các chương trình MTQG				41.322.199.992	1.107.808.000	40.214.391.992			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				25.525.237.286		25.525.237.286			
	- Vốn đầu tư				24.797.087.286		24.797.087.286			
	- Vốn sự nghiệp				728.150.000		728.150.000			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				15.796.962.706	1.107.808.000	14.689.154.706			
	- Vốn đầu tư				10.142.959.620		10.142.959.620			
	- Vốn sự nghiệp				5.654.003.086	1.107.808.000	4.546.195.086			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.004.713.000.000	1.004.713.000.000		944.240.774.288	923.233.039.453	21.007.734.835	94,0%	91,9%	
1	Vốn sự nghiệp	23.796.000.000	23.796.000.000		22.077.156.135	5.499.304.300	16.577.851.835	92,8%	23,1%	
1.1	Chi chương trình mục tiêu của Trung ương				6.646.156.135	5.499.304.300	1.146.851.835			



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy				3.460.882.000	3.460.882.000				
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững				3.185.274.135	2.038.422.300	1.146.851.835			
1.2	Chỉ một số mục tiêu nhiệm vụ khác				15.431.000.000		15.431.000.000			
	Dự phòng ngân sách trung ương (Thực hiện khắc phục hậu quả bão lũ)				15.431.000.000		15.431.000.000			
2	Vốn Đầu tư XDCB	980.917.000.000	980.917.000.000		922.163.618.153	917.733.735.153	4.429.883.000	94,0%	93,6%	
2.1	<i>Vốn trong nước</i>				900.315.931.155	895.886.048.155	4.429.883.000			
	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng				5.940.695.500	5.940.695.500				
	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương				194.843.178.516	194.843.178.516				
	Nguồn trái phiếu chính phủ				242.969.000	242.969.000				
	Nguồn vốn hỗ trợ DTTS theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg				2.329.797.864	2.329.797.864				
	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Lai Châu				4.429.883.000		4.429.883.000			
	Nguồn NSTW (dự phòng giai đoạn 2016-2020)				692.529.407.275	692.529.407.275				
2.2	<i>Bảng nguồn vốn ngoài nước</i>				21.847.686.998	21.847.686.998				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.040.540.998.013	1.497.360.140.955	543.180.857.058			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				4.328.502.579.668	3.719.010.069.523	609.492.510.145			
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				844.551.610.155	598.017.076.119	246.534.534.036			
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	13.400.000.000	13.400.000.000		36.312.226.000	36.312.226.000		271,0%	271,0%	



Biểu số 06 (Mẫu biểu số 54/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

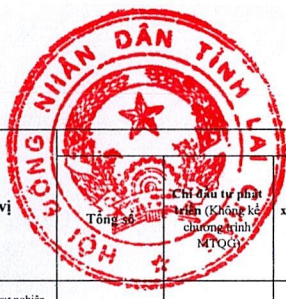
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: **53** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi trả nợ gốc	Dự phòng ngân sách; Kinh phí tình hình biến đổi để thực hiện cải cách tiền lương	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG
													Tổng số	Chi thường xuyên								
	TỔNG SỐ	3.706.168.000.000	1.471.261.000.000	1.833.669.000.000	14.700.000.000	137.695.000.000	248.843.000.000	9.183.835.348.030	1.517.934.612.913	1.812.760.499.370	332.915.150	1.000.000.000	1.107.808.000	1.107.808.000	3.719.010.069.523	36.312.226.000	598.017.076.119	1.497.360.140.955	248%	103%	29%	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.577.969.000.000	1.471.261.000.000	1.833.669.000.000		24.196.000.000	248.843.000.000	3.331.802.920.283	1.517.934.612.913	1.812.760.499.370			1.107.808.000	1.107.808.000					93%	103%	99%	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh	13.591.000.000		13.591.000.000				14.573.203.013		14.573.203.013									107%		107%	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	33.616.000.000		33.616.000.000				26.731.713.690		26.731.713.690									80%		80%	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.216.000.000		18.216.000.000				37.679.868.616	24.253.000.600	13.426.868.016									207%		74%	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	7.597.000.000		7.597.000.000				15.841.237.756		15.841.237.756									209%		209%	
5	Sở Nội vụ	30.080.000.000		30.080.000.000				23.857.266.527		23.857.266.527									79%		79%	
6	Sở Tài chính	15.398.000.000		15.398.000.000				12.930.879.560		12.930.879.560									84%		84%	
7	Sở Lao động thương binh và Xã hội	22.497.000.000		22.497.000.000				22.258.330.999		22.258.330.999									99%		99%	
8	Sở Giao thông Vận tải	97.496.000.000		97.496.000.000				146.126.634.556		146.126.634.556									150%		150%	
9	Sở Xây dựng	9.922.000.000		9.922.000.000				9.326.947.335		9.326.947.335									94%		94%	
10	Sở Công thương	7.264.000.000		7.264.000.000				6.814.850.936		6.814.850.936									94%		94%	
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64.283.000.000		64.283.000.000				64.692.465.466		64.692.465.466									101%		101%	
12	Sở Tư pháp	9.945.000.000		9.945.000.000				9.311.048.670		9.311.048.670									94%		94%	
13	Sở Ngoại vụ	7.218.000.000		7.218.000.000				6.062.792.900		6.062.792.900									84%		84%	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	236.798.000.000		236.798.000.000				231.779.845.257	6.314.822.231	225.465.023.026									98%		95%	
15	Sở Y tế	370.396.000.000		370.396.000.000				421.473.342.713	453.999.767	421.019.342.946									114%		114%	
16	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	54.014.000.000		54.014.000.000				56.859.338.041	1.883.897.000	54.975.441.041									105%		102%	
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.610.000.000		17.610.000.000				31.800.355.996		31.800.355.996									181%		181%	
18	Sở Thông tin và Truyền thông	10.894.000.000		10.894.000.000				14.043.100.758	3.144.500.000	10.898.600.758									129%		100%	
19	Ban QL, Khu KTCK Ma Lú tháng	6.572.000.000		6.572.000.000				7.026.518.863		7.026.518.863									107%		107%	
20	Văn phòng Ban An toàn giao thông	1.003.000.000		1.003.000.000				1.615.000.000		1.615.000.000									161%		161%	
21	Ban Dân tộc	4.512.000.000		4.512.000.000				8.047.200.960	4.237.797.864	3.809.403.096									178%		84%	
22	Thanh tra tỉnh	7.550.000.000		7.550.000.000				7.843.757.900		7.843.757.900									104%		104%	
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6.222.000.000		6.222.000.000				5.601.531.143		5.601.531.143									90%		90%	
24	Hội Cựu chiến binh	2.496.000.000		2.496.000.000				2.274.570.380		2.274.570.380									91%		91%	
25	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.823.000.000		5.823.000.000				5.081.322.175		5.081.322.175									87%		87%	
26	Tinh đoàn thanh niên	9.190.000.000		9.190.000.000				8.285.963.424		8.285.963.424									90%		90%	
27	Hội Nông dân tỉnh	9.416.000.000		9.416.000.000				8.696.636.211		8.696.636.211									92%		92%	
28	Đội Phát thanh Truyền hình	22.755.000.000		22.755.000.000				39.351.014.455		39.351.014.455									173%		173%	
29	Ban QLTHC chính trị tỉnh	21.231.000.000		21.231.000.000				24.793.802.003		24.793.802.003									117%		117%	
30	Trường Chính trị tỉnh	4.890.000.000		4.890.000.000				4.923.717.957		4.923.717.957									101%		101%	
31	Trường Cao đẳng công đồng	28.953.000.000		28.953.000.000				27.515.108.298		27.515.108.298									95%		95%	
32	Hội Luật gia	979.000.000		979.000.000				1.023.692.887		1.023.692.887									105%		105%	
33	Hội Nhà báo	314.000.000		314.000.000				220.000.000		220.000.000									70%		70%	
34	Ban Chấp hành hội người cao tuổi	1.360.000.000		1.360.000.000				1.277.000.000		1.277.000.000									94%		94%	
35	Hội Chữ thập đỏ	3.363.000.000		3.363.000.000				3.231.403.795		3.231.403.795									96%		96%	
36	Hội Văn học nghệ thuật	1.806.000.000		1.806.000.000				1.762.000.000		1.762.000.000									98%		98%	

[Signature]

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi trả nợ gốc	Dự phòng ngân sách; Kinh phí tính gián tiếp để thực hiện cải cách tiền lương	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG	
													Tổng số	Chi thường xuyên									
37	Hội Khuyến học	258.000.000		258.000.000				207.412.405		207.412.405										80%		80%	
38	Liên minh hợp tác xã	5.868.000.000		5.868.000.000				5.712.534.314		5.712.534.314										97%		97%	
39	Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật	994.000.000		994.000.000				925.194.656		925.194.656										93%		93%	
40	Công an tỉnh	21.402.000.000		21.402.000.000				36.465.046.116	8.407.598.116	28.057.448.000										170%		131%	
41	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	61.566.000.000		61.566.000.000				134.039.774.639	26.642.308.500	107.397.466.139										218%		174%	
42	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	7.288.000.000		7.288.000.000				166.291.649.569	149.727.711.817	16.563.937.752										2282%		227%	
43	Bảo Hiểm xã hội tỉnh	277.965.000.000		277.965.000.000				273.637.000.000		273.637.000.000										98%		98%	
44	Đoàn ĐBQH tỉnh Lai Châu	1.000.000.000		1.000.000.000				677.119.000		677.119.000										68%		68%	
45	Cục Thi hành án Dân sự	200.000.000		200.000.000				200.000.000		200.000.000										100%		100%	
46	Liên đoàn lao động tỉnh	356.000.000		356.000.000				426.000.000		426.000.000										120%		120%	
47	Tòa án nhân dân	200.000.000		200.000.000				200.000.000		200.000.000										100%		100%	
48	Viện kiểm sát	200.000.000		200.000.000				200.000.000		200.000.000										100%		100%	
49	Cục quản lý thị trường	200.000.000		200.000.000				200.000.000		200.000.000										100%		100%	
50	Ban chấp hành Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	100.000.000		100.000.000																0%		0%	
51	Cty TNHH 1 thành viên QL thủy nông	11.730.000.000		11.730.000.000				17.924.279.000		17.924.279.000										153%		153%	
52	Ngân hàng chính sách xã hội	15.000.000.000		15.000.000.000				15.000.000.000		15.000.000.000										100%		100%	
53	Văn phòng Tỉnh ủy	78.830.000.000		78.830.000.000				70.312.228.261	82.565.935	70.229.662.326										89%		89%	
54	Chi cục Thuế tỉnh							500.000.000		500.000.000													
55	Công ty CP cao su Dầu tiếng - Lai Châu (12)							257.000.000		257.000.000													
56	Công ty CP cao su Lai Châu (12)							3.000.000.000		3.000.000.000													
57	Công ty CP cao su Lai Châu II (12)							1.000.000.000		1.000.000.000													
58	Công ty TNHH chế Hồng Đức							945.000.000	945.000.000														
59	Công ty TNHH một thành viên Khánh Hòa							1.030.000.000	1.030.000.000														
60	Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng							90.184.000	90.184.000														
61	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên							18.231.294.658	18.231.294.658														
62	Ban QLDA ĐTXD các công trình ĐM&CN							109.596.457.280	109.596.457.280														
63	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông							355.841.768.585	355.841.768.585														
64	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT							204.468.168.850	204.468.168.850														
65	Ban QLDA ĐTXD huyện Sìn Hồ							113.148.860.036	113.148.860.036														
66	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Tè							195.942.633.000	195.942.633.000														
67	Ban QLDA ĐTXD huyện Nậm Nhùn							137.303.866.525	137.303.866.525														
68	Ban QLDA huyện Phong Thổ							33.131.511.000	33.131.511.000														
69	Ban QLDA huyện Tam Đường							37.022.710.000	37.022.710.000														
70	Ban QLDA thành phố Lai Châu							18.703.335.833	18.703.335.833														
71	Ban QLDA XD&CB và hỗ trợ bồi thường di dân TĐC huyện Tân Uyên							49.724.512.516	49.724.512.516														
72	Công ty cổ phần nước sạch Lai Châu							310.033.800	310.033.800														
73	Trung tâm nước sạch và VSMT							17.296.075.000	17.296.075.000														



STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi trả nợ gốc	Dự phòng ngân sách; Kinh phí tính gián tiếp chế độ thực hiện cải cách tiền lương	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG
													Tổng số	Chi thường xuyên								
74	Đào tạo thu hút cán bộ (sự nghiệp đào tạo) (Phần bổ chi tiết sau)	7.000.000.000		7.000.000.000																		
75	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Phần bổ chi tiết sau)	8.919.000.000		8.919.000.000																		
76	Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tính theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	20.000.000.000		20.000.000.000																		
77	Chính sách hỗ trợ tiến kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tính theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 Hội đồng nhân dân tỉnh	10.000.000.000		10.000.000.000																		
78	Kinh phí thực hiện 4 Chương trình trọng điểm ban hành sau NQ ĐH Đảng bộ tỉnh	40.000.000.000		40.000.000.000																		
79	Kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất	75.527.000.000		75.527.000.000																		
II	CHỈ TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG, NHIỆM VỤ CHI KHÁC CHƯA BỐ TRÍ	273.039.000.000				24.196.000.000	248.843.000.000															
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA							1.107.808.000					1.107.808.000	1.107.808.000								
IV	CHI ĐTP, CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	1.495.057.000.000	1.471.261.000.000	23.796.000.000																		
V	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	300.000.000			300.000.000			332.915.150			332.915.150									111%		
VI	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000.000.000			1.000.000.000			1.000.000.000			1.000.000.000									100%		
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	113.499.000.000				113.499.000.000																
VIII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							3.719.010.069.523						3.719.010.069.523								
IX	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.400.000.000			13.400.000.000			36.312.226.000							36.312.226.000							
X	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							598.017.076.119								598.017.076.119						
XI	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU							1.497.360.140.955									1.497.360.140.955					

[Handwritten signature]



Biểu số 07 (Mẫu biểu số 58 ND 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: **53** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên huyện	Dự toán					Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên
				Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục ĐT dạy nghề			Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục ĐT dạy nghề	Tổng số	Trong đó									
											Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
	Tổng cộng	3.943.552.000.000	297.176.000.000	3.605.199.000.000	2.125.419.000.000	41.177.000.000	5.454.596.738.768	309.885.435.674	97.212.465.035	3.705.289.009.863	2.044.231.826.329	40.214.391.992	34.940.046.906	5.274.345.086	543.180.857.058	609.492.510.145	246.534.534.036	138%	104%	103%
1	Huyện Tam Đường	438.993.000.000	25.415.000.000	408.894.000.000	237.639.000.000	4.684.000.000	537.580.217.262	24.289.461.000	11.500.000.000	422.798.096.759	230.955.456.429	970.000.000		970.000.000	13.465.801.499	64.964.450.000	11.092.408.004	122%	96%	103%
2	Huyện Phong Thổ	633.837.000.000	32.621.000.000	594.179.000.000	368.863.000.000	7.037.000.000	888.121.797.597	46.142.962.004	15.525.512.194	626.594.818.828	357.317.095.198	9.387.467.826	8.987.467.826	400.000.000	71.850.756.777	115.819.337.069	18.326.455.093	140%	141%	105%
3	Huyện Sìn Hồ	660.239.000.000	34.056.000.000	618.708.000.000	383.016.000.000	7.475.000.000	946.545.808.419	15.278.397.688	2.502.990.000	631.410.329.662	372.505.773.577	7.784.770.729	6.976.096.729	808.674.000	101.684.110.718	117.854.724.661	72.533.474.961	143%	45%	102%
4	Huyện Nậm Nhùn	339.259.000.000	24.934.000.000	310.800.000.000	173.251.000.000	3.525.000.000	529.571.094.075	16.687.310.800	4.619.396.594	318.900.556.176	167.007.422.677	5.023.190.643	5.013.257.643	9.933.000	107.442.172.456	55.787.793.000	25.730.071.000	156%	67%	103%
5	Huyện Mường Tè	534.345.000.000	33.715.000.000	495.071.000.000	314.288.000.000	5.559.000.000	713.600.729.687	44.806.249.092	10.978.173.000	489.263.138.592	294.290.179.098	11.800.218.961	11.048.218.961	752.000.000	61.115.913.309	83.656.435.835	22.958.773.898	134%	133%	99%
6	Huyện Tân Uyên	487.527.000.000	34.264.000.000	448.072.000.000	267.244.000.000	5.191.000.000	593.896.113.323	38.301.332.997	9.262.508.500	387.116.754.048	215.141.946.814	2.323.803.164	1.330.001.478	993.801.686	69.696.812.667	62.724.255.000	33.733.155.447	122%	112%	86%
7	Huyện Than Uyên	429.177.000.000	35.674.000.000	388.962.000.000	231.987.000.000	4.541.000.000	644.081.486.456	52.629.523.618	8.726.051.505	463.599.614.611	259.454.198.721	2.186.469.833	1.216.469.833	970.000.000	24.812.557.576	73.795.594.153	27.057.726.665	150%	148%	119%
8	Thành phố Lai Châu	420.175.000.000	76.497.000.000	340.513.000.000	149.131.000.000	3.165.000.000	601.199.491.949	71.750.198.475	34.097.833.242	365.605.701.187	147.559.753.815	738.470.836	368.534.436	369.936.400	93.112.732.056	34.889.920.427	35.102.468.968	143%	94%	107%



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: **53** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Biểu số 08 (Mẫu biểu số 59 ND 31/2017/ND-CP)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên các huyện	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Vốn thực hiện các chương trình MTQG	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình MTQG
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
	TỔNG SỐ	3.560.942.000.000	3.076.462.000.000	484.480.000.000	0	484.480.000.000	0	484.480.000.000		3.719.010.069.523	3.052.823.917.569	666.186.151.954	666.186.151.954	17.224.000.000	644.031.151.954	4.931.000.000	104%	99%	138%	138%		133%			
1	Huyện Tam Đường	413.893.000.000	361.012.000.000	52.881.000.000		52.881.000.000		52.881.000.000		437.741.000.000	361.012.000.000	76.729.000.000	76.729.000.000	1.000.000.000	74.759.000.000	970.000.000	106%	100%	145%	145%		141%			
2	Huyện Phong Thổ	600.237.000.000	532.306.000.000	67.931.000.000		67.931.000.000		67.931.000.000		624.701.933.554	521.878.633.035	102.823.300.519	102.823.300.519	11.974.000.000	90.439.300.519	410.000.000	104%	98%	151%	151%		133%			
3	Huyện Sìn Hồ	637.989.000.000	574.332.000.000	63.657.000.000		63.657.000.000		63.657.000.000		670.345.092.000	574.332.000.000	96.013.092.000	96.013.092.000	1.250.000.000	94.353.092.000	410.000.000	105%	100%	151%	151%		148%			
4	Huyện Nậm Nhùn	317.809.000.000	286.966.000.000	30.843.000.000		30.843.000.000		30.843.000.000		340.806.000.000	286.966.000.000	53.840.000.000	53.840.000.000	2.000.000.000	51.530.000.000	310.000.000	107%	100%	175%	175%		167%			
5	Huyện Mường Tè	486.195.000.000	440.319.000.000	45.876.000.000		45.876.000.000		45.876.000.000		507.820.892.000	440.319.000.000	67.501.892.000	67.501.892.000	500.000.000	66.431.892.000	570.000.000	104%	100%	147%	147%		145%			
6	Huyện Than Uyên	446.167.000.000	388.718.000.000	57.449.000.000		57.449.000.000		57.449.000.000		474.306.384.000	388.718.000.000	85.588.384.000	85.588.384.000		84.618.384.000	970.000.000	106%	100%	149%	149%		147%			
7	Huyện Tân Uyên	393.727.000.000	339.129.000.000	54.598.000.000		54.598.000.000		54.598.000.000		401.079.186.583	325.918.284.534	75.160.902.049	75.160.902.049	500.000.000	73.739.902.049	921.000.000	102%	96%	138%	138%		135%			
8	Thành phố Lai Châu	264.925.000.000	153.680.000.000	111.245.000.000		111.245.000.000		111.245.000.000		262.209.581.386	153.680.000.000	108.529.581.386	108.529.581.386		108.159.581.386	370.000.000	99%	100%	98%	98%		97%			

[Signature]



Biểu số 09 (Mẫu biểu số 61/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: **53** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp				Đầu tư phát triển		KP sự nghiệp	
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
	TỔNG CỘNG				41.322.199.992	34.940.046.906	6.382.153.086	41.322.199.992	34.940.046.906	34.940.046.906		6.382.153.086	6.382.153.086				
I	Ngân sách cấp tỉnh				1.107.808.000		1.107.808.000	1.107.808.000				1.107.808.000	1.107.808.000				
1	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn				1.107.808.000		1.107.808.000	1.107.808.000				1.107.808.000	1.107.808.000				
II	Ngân sách cấp huyện				40.214.391.992	34.940.046.906	5.274.345.086	40.214.391.992	34.940.046.906	34.940.046.906		5.274.345.086	5.274.345.086				
1	Huyện Tam Đường				970.000.000		970.000.000	970.000.000				970.000.000	970.000.000				
2	Huyện Phong Thổ				9.387.467.826	8.987.467.826	400.000.000	9.387.467.826	8.987.467.826	8.987.467.826		400.000.000	400.000.000				
3	Huyện Sìn Hồ				7.784.770.729	6.976.096.729	808.674.000	7.784.770.729	6.976.096.729	6.976.096.729		808.674.000	808.674.000				
4	Huyện Nậm Nhùn				5.023.190.643	5.013.257.643	9.933.000	5.023.190.643	5.013.257.643	5.013.257.643		9.933.000	9.933.000				
5	Huyện Mường Tè				11.800.218.961	11.048.218.961	752.000.000	11.800.218.961	11.048.218.961	11.048.218.961		752.000.000	752.000.000				
6	Huyện Than Uyên				2.186.469.833	1.216.469.833	970.000.000	2.186.469.833	1.216.469.833	1.216.469.833		970.000.000	970.000.000				
7	Huyện Tân Uyên				2.323.803.164	1.330.001.478	993.801.686	2.323.803.164	1.330.001.478	1.330.001.478		993.801.686	993.801.686				
8	Thành phố Lai Châu				738.470.836	368.534.436	369.936.400	738.470.836	368.534.436	368.534.436		369.936.400	369.936.400				

Ph